

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH NHÀ GIÁO ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NĂM 2009, 2010

STT	Họ và tên	Đơn vị quản lý	Chức danh, công việc đảm nhiệm	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	% Phụ cấp thâm niên vượt khung (quy theo hệ số)	Tổng hệ số	Mức phụ cấp ưu đãi (%)	Số tiền phụ cấp ưu đãi được hưởng/ tháng (đồng)	Số tiền phụ cấp ưu đãi được hưởng/ năm (đồng)	Ghi chú
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trịnh Trường Giang	Ban Giám hiệu	TS. Giảng viên chính	6.44	1.00		7.44	25%	1,209,000	14,508,000	Hiệu trưởng
2	Huỳnh Thanh Hùng	Ban Giám hiệu	PGS.TS. Giảng viên chính	5.76	0.80		6.56	25%	1,066,000	12,792,000	Phó Hiệu Trưởng
3	Nguyễn Hay	Ban Giám hiệu	PGS.TS. Giảng viên chính	5.42	0.80		6.22	25%	1,010,750	12,129,000	Phó Hiệu Trưởng
4	Nguyễn Lê Hưng	Ban Giám hiệu	Giảng viên chính	5.08	0.80		5.88	25%	955,500	11,466,000	Phó Hiệu Trưởng
5	Trương Vĩnh	BM Công nghệ Hóa	Giảng viên chính	4.74	0.5		5.24	25%	851,500	10,218,000	Trưởng bộ môn
6	Phạm Huỳnh Thái Sơn	BM Công nghệ Hóa	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
7	Lê Thị Loan Chi	BM Công nghệ Hóa	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,213	3,878,550	Tập sự (2,34*85%)
8	Nguyễn Bảo Việt	BM Công nghệ Hóa	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,213	3,878,550	Tập sự (2,34*85%)
9	Lê Hồng Phụng	BM Công nghệ Hóa	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
10	Vũ Thùy Anh	BM Công nghệ Hóa	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
11	Mai Huỳnh Cang	BM Công nghệ Hóa	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
12	Trần Nguyễn Hạ Trang	BM Công nghệ Hóa	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
13	Đoàn Kim Sơn	BM Công nghệ Hóa	Kỹ sư	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
14	Trần Thị Lệ Minh	Bộ môn CNSH	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
15	Nguyễn Vũ Phong	Bộ môn CNSH	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
16	Tô Thị Nhã Trâm	Bộ môn CNSH	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
17	Biện Thị Lan Thanh	Bộ môn CNSH	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
18	Lê Hồng Thủy Tiên	Bộ môn CNSH	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
19	Nguyễn Văn Lâm	Bộ môn CNSH	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
20	Tôn Trang Ánh	Bộ môn CNSH	Kỹ sư	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
21	Nguyễn Thị Kim Linh	Bộ môn CNSH	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
22	Võ Thị Hồng	Bộ môn LLCT	Giảng viên chính	5.08	0.5		5.58	45%	1,632,150	19,585,800	Trưởng bộ môn
23	Nguyễn Thị Phương Linh	Bộ môn LLCT	Giảng viên chính	5.08			5.08	45%	1,485,900	17,830,800	
24	Phạm Văn Boong	Bộ môn LLCT	Giảng viên chính	6.10			6.10	45%	1,784,250	21,411,000	

25	Lê Thị Kim	Chi	Bộ môn LLCT	Giảng viên chính	4.74			4.74	45%	1,386,450	16,637,400	
26	Nguyễn Hồng	Hải	Bộ môn LLCT	Giảng viên chính	5.42	0.4		5.82	45%	1,702,350	20,428,200	Phó trưởng khoa
27	Lê Quang	Hậu	Bộ môn LLCT	Giảng viên chính	5.08			5.08	45%	1,485,900	17,830,800	
28	Đặng Thị Kim	Liêng	Bộ môn LLCT	Giảng viên chính	4.74			4.74	45%	1,386,450	16,637,400	
29	Nguyễn Văn	Trơn	Bộ môn LLCT	Giảng viên	2.67			2.67	45%	780,975	9,371,700	
30	Nguyễn Thanh	Thủy	Bộ môn SPKTNN	Giảng viên chính	4.74	0.5		5.24	40%	1,362,400	16,348,800	Trưởng bộ môn
31	Phạm Quỳnh	Trang	Bộ môn SPKTNN	Giảng viên	2.34			2.34	40%	608,400	7,300,800	
32	Nguyễn Thanh	Bình	Bộ môn SPKTNN	Giảng viên	2.34			2.34	40%	608,400	7,300,800	
33	Đinh Quang	Đức	Bộ môn SPKTNN	Giảng viên	2.34			2.34	40%	608,400	7,300,800	
34	Lê Thủy	Hằng	Bộ môn SPKTNN	Giảng viên	2.34			2.34	40%	608,400	7,300,800	
35	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Bộ môn SPKTNN	Giảng viên	1.99			1.99	40%	517,400	6,208,800	Tập sự (2,34*85%)
36	Hà Thị Ngọc	Thương	Bộ môn SPKTNN	Giảng viên	1.99			1.99	40%	517,400	6,208,800	Tập sự (2,34*85%)
37	Trần Ngọc	Thanh	Bộ môn SPKTNN	Giảng viên	1.99			1.99	40%	517,400	6,208,800	Tập sự (2,34*85%)
38	Dương Duy	Đồng	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	4.74	0.6		5.34	25%	867,750	10,413,000	Trưởng khoa
39	Dương Nguyên	Khang	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	4.40	0.4		4.80	25%	780,000	9,360,000	Trưởng bộ môn
40	Đỗ Hiếu	Liêm	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
41	Hồ Thị	Nga	K.Chăn nuôi Thú y	Kỹ sư	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
42	Nguyễn Kiên	Cường	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
43	Phạm Trọng	Nghĩa	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.10			6.10	25%	991,250	11,895,000	
44	Trần Văn	Chính	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	4.74			4.74	25%	770,250	9,243,000	
45	Lâm Quang	Ngà	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
46	Trịnh Công	Thành	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.78	0.4		7.18	25%	1,166,750	14,001,000	Trưởng bộ môn
47	Cao Phước Uyên	Trần	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
48	Đoàn Trần Vĩnh	Khánh	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
49	Đỗ Vạn	Thử	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.10			6.10	25%	991,250	11,895,000	
50	Lê Văn	Thọ	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	5.42	0.4		5.82	25%	945,750	11,349,000	Trưởng bộ môn
51	Phan Quang	Bá	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
52	Lê Quang	Thông	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
53	Lê Hữu	Ngọc	K.Chăn nuôi Thú y	Kỹ sư	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
54	Hồ Thị Kim	Hoa	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	4.40			4.40	25%	715,000	8,580,000	
55	Nguyễn Văn	Phát	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	5.42	0.5		5.92	25%	962,000	11,544,000	Phó trưởng khoa
56	Nguyễn Tất	Toàn	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	3.33	0.5		3.83	25%	622,375	7,468,500	Phó trưởng khoa
57	Võ Thị Trà	An	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
58	Nguyễn Văn	Nghĩa	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
59	Đặng Thị Xuân	Thiệp	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
60	Nguyễn Văn	Khanh	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.10			6.10	25%	991,250	11,895,000	
61	Lâm Thị Thu	Hương	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	5.76	0.4		6.16	25%	1,001,000	12,012,000	Trưởng bộ môn
62	Lê Hữu	Khương	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	4.74			4.74	25%	770,250	9,243,000	
63	Lê Nguyễn Phương	Khanh	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
64	Lê Anh	Phụng	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.10			6.10	25%	991,250	11,895,000	
65	Trần Thị Bích	Liên	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
66	Nguyễn Ngọc	Hải	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	4.74	0.4		5.14	25%	835,250	10,023,000	Trưởng bộ môn
67	Nguyễn Thị Phước	Ninh	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	4.74	0.3		5.04	25%	819,000	9,828,000	
68	Nguyễn Thị Kim	Loan	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	

69	Lê Thị Hà	K.Chăn nuôi Thú y	Kỹ sư	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
70	Ngô Văn Mận	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.10			6.10	25%	991,250	11,895,000	
71	Nguyễn Văn Hào	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	5.08	0.3		5.38	25%	874,250	10,491,000	
72	Nguyễn Phúc Lộc	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	4.98		0.35	5.33	25%	865,898	10,390,770	
73	Nguyễn Quang Thiệu	K.Chăn nuôi Thú y	Kỹ sư	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
74	Nguyễn Văn Hiệp	K.Chăn nuôi Thú y	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
75	Lê Minh Hồng Anh	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
76	Trần Thị Phương Dung	K.Chăn nuôi Thú y	Kỹ sư	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
77	Võ Văn Ninh	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.44	0.4		6.84	25%	1,111,500	13,338,000	
78	Châu Châu Hoàng	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
79	Nguyễn Kim Cương	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.10			6.10	25%	991,250	11,895,000	
80	Nguyễn Thị Kim Loan	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
81	Bùi Thị Kim Phụng	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
82	Lê Đăng Đánh	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên chính	6.78			6.78	25%	1,101,750	13,221,000	
83	Nguyễn Lê Quỳnh Như	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
84	Nguyễn Thị Thu Năm	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
85	Bùi Ngọc Thúy Linh	K.Chăn nuôi Thú y	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
86	Nguyễn Đình Quát	K.Chăn nuôi Thú y	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
87	Đỗ Hữu Toàn	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.76	0.4		6.16	25%	1,001,000	12,012,000	Trưởng bộ môn
88	Trần Thị Thanh	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.76	0.6		6.36	25%	1,033,500	12,402,000	Trưởng khoa
89	Nguyễn Hồng Phong	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	6.10			6.10	25%	991,250	11,895,000	
90	Phạm Đức Dũng	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
91	Nguyễn Duy Quý	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	4.98		0.30	5.28	25%	857,805	10,293,660	
92	Trương Quang Trường	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
93	Vương Thành Tiên	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	4.65			4.65	25%	755,625	9,067,500	
94	Nguyễn Thị Kiều Hạnh	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
95	Nguyễn Thị Phương Thảo	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
96	Nguyễn Văn Kiệp	K.Cơ khí - Công nghệ	Kỹ sư	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
97	Nguyễn Văn Hùng	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
98	Nguyễn Lê Tường	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
99	Đào Duy Vinh	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
100	Nguyễn Hùng Tâm	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
101	Vương Đình Bằng	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	4.98		0.30	5.28	25%	857,805	10,293,660	
102	Vũ Bá Xích	K.Cơ khí - Công nghệ	Nhân viên kỹ thuật	3.45			3.45	25%	560,625	6,727,500	Đã thi chuyển ngạch
103	Lê Quang Giảng	K.Cơ khí - Công nghệ	Kỹ sư	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
104	Bùi Quốc Khoa	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
105	Lê Văn Bạn	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.08	0.4		5.48	25%	890,500	10,686,000	Trưởng bộ môn
106	Đặng Phi Vân Hải	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
107	Đặng Hữu Dũng	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.08	0.5		5.58	25%	906,750	10,881,000	Phó trưởng khoa
108	Nguyễn Hải Triều	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
109	Trần Văn Khanh	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
110	Trần Mạnh Quý	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.42	0.4		5.82	25%	945,750	11,349,000	Trưởng bộ môn
111	Nguyễn Duy Hướng	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
112	Bùi Công Hạnh	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	

113	Thi Hồng	Xuân	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
114	Nguyễn Trí	Nguyễn	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
115	Phan Minh	Hiếu	K.Cơ khí - Công nghệ	Kỹ thuật viên	1.86			1.86	25%	302,250	3,627,000	
116	Nguyễn Như	Nam	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên chính	5.76	0.4		6.16	25%	1,001,000	12,012,000	Trưởng bộ môn
117	Bùi Ngọc	Hùng	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	3.99	0.5		4.49	25%	729,625	8,755,500	Phó trưởng khoa
118	Nguyễn Thanh	Phong	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	Tập sự (2,34*85%)
119	Nguyễn Hải	Đăng	K.Cơ khí - Công nghệ	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	
120	Lê Văn	Tuấn	K.Cơ khí - Công nghệ	Kỹ thuật viên	1.58			1.58	25%	256,913	3,082,950	
121	Nguyễn Minh	Hiền	Khoa CNTP	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
122	Vũ Thị Lâm	An	Khoa CNTP	Giảng viên	3.33	0.4		3.73	25%	606,125	7,273,500	Trưởng bộ môn
123	Nguyễn Ngọc	Diệp	Khoa CNTP	Giảng viên	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
124	Trương Thục	Tuyền	Khoa CNTP	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
125	Hồ Thị Nguyệt	Thu	Khoa CNTP	Giảng viên chính	4.74	0.3		5.04	25%	819,000	9,828,000	
126	Trương Thanh	Long	Khoa CNTP	Giảng viên chính	4.40	0.5		4.90	25%	796,250	9,555,000	Phó trưởng khoa
127	Nguyễn Anh	Trình	Khoa CNTP	Giảng viên	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
128	Kha Chấn	Tuyền	Khoa CNTP	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
129	Hồ Thị Thúy	Vân	Khoa CNTP	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
130	Nguyễn Thị Phước	Thùy	Khoa CNTP	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
131	Lương Hồng	Quang	Khoa CNTP	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
132	Bùi Anh	Việt	Khoa CNTP	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
133	Nguyễn Hữu	Nam	Khoa CNTP	Giảng viên chính	5.08	0.5		5.58	25%	906,750	10,881,000	Phó trưởng khoa
134	Nguyễn Trung	Hậu	Khoa CNTP	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	
135	Phạm Tuấn	Anh	Khoa CNTP	Giảng viên	5.42	0.3		5.72	25%	929,500	11,154,000	
136	Phạm Minh	Trung	Khoa CNTP	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
137	Phan Thế	Đồng	Khoa CNTP	Giảng viên chính	5.76	0.6		6.36	25%	1,033,500	12,402,000	Trưởng khoa
138	Phan Tại	Huân	Khoa CNTP	Giảng viên	2.67	0.4		3.07	25%	498,875	5,986,500	Trưởng bộ môn
139	Trần Vũ	Huy	Khoa CNTP	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
140	Hoàng Thị Thu	Nga	Khoa CNTP	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
141	Phan Thị Lan	Khanh	Khoa CNTP	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
142	Lương Thị	Hồng	Khoa CNTP	Giảng viên	4.98			4.98	25%	809,250	9,711,000	
143	Phạm Văn	Tính	Khoa CNTT	Giảng viên	3.00	0.5		3.50	25%	568,750	6,825,000	Trưởng khoa
144	Phan Vĩnh	Thuần	Khoa CNTT	Kỹ sư	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	CT Công Đoàn B.phận
145	Tô Minh	Nhật	Khoa CNTT	Kỹ thuật viên	2.06			2.06	25%	334,750	4,017,000	
146	Nguyễn Đức Công	Song	Khoa CNTT	Giảng viên	2.34	0.4		2.74	25%	445,250	5,343,000	Trưởng bộ môn
147	Nguyễn Thanh	Phước	Khoa CNTT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
148	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	Khoa CNTT	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
149	Lê Phi	Hùng	Khoa CNTT	Giảng viên	4.65	0.4		5.05	25%	820,625	9,847,500	Phó trưởng khoa
150	Mai Anh	Thơ	Khoa CNTT	Giảng viên	2.67	0.4		3.07	25%	498,875	5,986,500	Trưởng bộ môn
151	Phan Võ Minh	Thắng	Khoa CNTT	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
152	Trần Lê Như	Quỳnh	Khoa CNTT	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
153	Nguyễn Thị Tú	Mi	Khoa CNTT	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
154	Đình Quang	Vinh	Khoa CNTT	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
155	Trần Quốc	Việt	Khoa CNTT	Giảng viên	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
156	Văn Công	Đức	Khoa CNTT	Giảng viên	3.33	0.4		3.73	25%	606,125	7,273,500	Trưởng bộ môn

157	Đoàn Thị Kim	Oanh	Khoa CNTT	Giảng viên	4.32			4.32	25%	702,000	8,424,000	
158	Võ Tấn	Linh	Khoa CNTT	Kỹ thuật viên	1.86			1.86	25%	302,250	3,627,000	
159	Lâm Thị Thanh	Trúc	Khoa CNTT	Kỹ thuật viên	2.06			2.06	25%	334,750	4,017,000	
160	Ngô	Thiện	Khoa Khoa học	Giảng viên chính	5.76	0.6		6.36	25%	1,033,500	12,402,000	Trưởng khoa
161	Đặng Thành	Danh	Khoa Khoa học	Giảng viên	4.98		0.30	5.28	25%	857,805	10,293,660	
162	Hà Thị Thảo	Trâm	Khoa Khoa học	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
163	Phạm Thành	KCông	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
164	Bùi Đại	Nghĩa	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
165	Hồ Ngọc	Kỳ	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
166	Nguyễn Lê Kim	Hằng	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
167	Hoàng Quốc	Công	Khoa Khoa học	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
168	Hồ Đắc	Nghĩa	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
169	Đặng Văn	Quý	Khoa Khoa học	Giảng viên	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
170	Nguyễn Triều	Lan	Khoa Khoa học	Giảng viên chính	5.76	0.4		6.16	25%	1,001,000	12,012,000	Trưởng bộ môn
171	Lê Nguyễn Mai	Anh	Khoa Khoa học	Kỹ sư	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
172	Võ Mạnh	Hùng	Khoa Khoa học	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
173	Nguyễn Vinh	Lan	Khoa Khoa học	Giảng viên chính	5.76	0.5		6.26	25%	1,017,250	12,207,000	
174	Nguyễn Văn	Đồng	Khoa Khoa học	Giảng viên	4.98		0.35	5.33	25%	865,898	10,390,770	
175	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	Khoa Khoa học	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
176	Trần Hữu	Thái	Khoa Khoa học	Kỹ thuật viên	1.86			1.86	25%	302,250	3,627,000	
177	Lê Ngọc	Thông	Khoa Khoa học	Giảng viên chính	5.42	0.5		5.92	25%	962,000	11,544,000	Phó trưởng khoa
178	Huỳnh Tiến	Dũng	Khoa Khoa học	Giảng viên	4.98			4.98	25%	809,250	9,711,000	
179	Nguyễn Thị	Mai	Khoa Khoa học	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
180	Nguyễn Quang	Tấn	Khoa Khoa học	Giảng viên chính	4.00			4.00	25%	650,000	7,800,000	
181	Trần Thị Thanh	Hương	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
182	Phạm Thị	Huyền	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
183	Nguyễn Hữu	Trí	Khoa Khoa học	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
184	Nguyễn Thị Thu	Sương	Khoa Khoa học	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
185	Bùi Minh	Tâm	Khoa Khoa học	Giảng viên	3.99	0.4		4.39	25%	713,375	8,560,500	Trưởng bộ môn
186	Phan Hoàng	Vũ	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.67	0.4		3.07	25%	498,875	5,986,500	Giám đốc nhà TĐ
187	Đinh Thị Tuyết	Hường	Khoa Khoa học	Giảng viên	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
188	Nguyễn Đình	Trường	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
189	Nguyễn Bá	Toàn	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
190	Nguyễn Lưu	Nguyễn	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
191	Nguyễn Văn	Tặng	Khoa Khoa học	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
192	Bùi Công	Luân	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	4.74	0.4		5.14	25%	835,250	10,023,000	Trưởng bộ môn
193	Bùi Xuân	Nhà	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	4.40			4.40	25%	715,000	8,580,000	
194	Tôn Thất	Đào	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.65			4.65	25%	755,625	9,067,500	
195	Lê Văn	Hoa	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.98		0.30	5.28	25%	857,805	10,293,660	
196	Trần Văn	Mùa	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
197	Hoàng Oanh	Thoa	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
198	Trịnh Đức	Tuấn	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.98		0.35	5.33	25%	865,898	10,390,770	
199	Đỗ Thiên Anh	Tuấn	Khoa Kinh tế	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
200	Nguyễn Ý Nguyên	Hân	Khoa Kinh tế	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)

201	Đàm Thị Hải	Ấu	Khoa Kinh tế	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
202	Nguyễn Thị Minh	Đức	Khoa Kinh tế	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
203	Phạm Thanh	Bình	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	6.44	0.4		6.84	25%	1,111,500	13,338,000	Trưởng bộ môn
204	Nguyễn Thị Bích	Phường	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.32	0.5		4.82	25%	783,250	9,399,000	Phó trưởng khoa
205	Mai Hoàng	Giăng	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.65			4.65	25%	755,625	9,067,500	
206	Nguyễn Minh	Quang	Khoa Kinh tế	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
207	Lê Thành	Hưng	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
208	Vũ Thanh	Liên	Khoa Kinh tế	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
209	Trần Minh	Huy	Khoa Kinh tế	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
210	Lê Văn	Mến	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.65			4.65	25%	755,625	9,067,500	
211	Nguyễn Thị Bình	Minh	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
212	Vô Phước	Hậu	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.98			4.98	25%	809,250	9,711,000	
213	Đặng Minh	Phường	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	4.74	0.5		5.24	25%	851,500	10,218,000	Phó trưởng khoa
214	Phan Thị Giác	Tâm	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
215	Đặng Thanh	Hà	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.32			4.32	25%	702,000	8,424,000	
216	Nguyễn Thị Ý	Ly	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
217	Nguyễn Duyên	Linh	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	4.40	0.4		4.80	25%	780,000	9,360,000	Trưởng bộ môn
218	Nguyễn Văn	Ngãi	Khoa Kinh tế	Giảng viên	4.32	0.6		4.92	25%	799,500	9,594,000	Trưởng khoa
219	Trần Anh	Kiệt	Khoa Kinh tế	Giảng viên	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
220	Đặng Lê	Hoa	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
221	Đỗ Minh	Hoàng	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
222	Trần Minh	Trí	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
223	Phạm Thị	Nhiên	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
224	Tiêu Nguyên	Thảo	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
225	Phạm Thị Hồng	Nhung	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
226	Lê Quang	Thông	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	4.40	0.4		4.80	25%	780,000	9,360,000	Trưởng bộ môn
227	Trần Đức	Dân	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	5.76			5.76	25%	936,000	11,232,000	
228	Trần Đức	Luân	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
229	Nguyễn Ngọc	Thùy	Khoa Kinh tế	Kỹ sư	3.66			3.66	25%	594,750	7,137,000	
230	Võ Ngân	Thơ	Khoa Kinh tế	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
231	Trang Thị Huy	Nhất	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
232	Lê Văn	Lạng	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
233	Thái Anh	Hòa	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính	5.08	0.4		5.48	25%	890,500	10,686,000	Trưởng bộ môn
234	Lê	Vũ	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
235	Trần Hoài	Nam	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
236	Nguyễn Bạch	Đăng	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
237	Trịnh Thục	Hiền	Khoa Kinh tế	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
238	Lê Bá	Toàn	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.76	0.6		6.36	25%	1,033,500	12,402,000	Trưởng khoa
239	Hoàng Hữu	Cải	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	6.44	0.4		6.84	25%	1,111,500	13,338,000	Trưởng bộ môn
240	Nguyễn Văn	Thêm	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.76	0.4		6.16	25%	1,001,000	12,012,000	Trưởng bộ môn
241	Phan Minh	Xuân	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
242	Trương Mai	Hồng	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
243	Trần Trọng	Nghĩa	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	4.32			4.32	25%	702,000	8,424,000	
244	Phạm Thanh	Hải	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	

245	Trần Thế	Phong	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
246	Phan Thị Tuyết	Hồng	Khoa Lâm nghiệp	Kỹ sư	3.66			3.66	25%	594,750	7,137,000	
247	Phan Văn	Trọng	Khoa Lâm nghiệp	Kỹ thuật viên	1.86			1.86	25%	302,250	3,627,000	
248	Viên Ngọc	Nam	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
249	Hồ Quý	Thạch	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	4.98		0.30	5.28	25%	857,805	10,293,660	
250	Nguyễn Văn	Dong	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.76			5.76	25%	936,000	11,232,000	
251	Nguyễn Minh	Cánh	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
252	Nguyễn Ngọc	Kiêng	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.76			5.76	25%	936,000	11,232,000	
253	Vũ Thị	Nga	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.42	0.2		5.62	25%	913,250	10,959,000	Tổ trưởng
254	Trương Văn	Vinh	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.76			2.76	25%	448,500	5,382,000	
255	Mạc Văn	Châm	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.76			2.76	25%	448,500	5,382,000	
256	Giang Văn	Thắng	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	6.44	0.4		6.84	25%	1,111,500	13,338,000	Trưởng bộ môn
257	Nguyễn Quốc	Bình	Khoa Lâm nghiệp	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
258	Phan Triều	Giang	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	3.66			3.66	25%	594,750	7,137,000	
259	La Vĩnh Hải	Hà	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
260	Bùi Việt	Hải	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
261	Lê	Huỳnh	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	4.98		0.35	5.33	25%	865,898	10,390,770	
262	Phạm Trịnh	Hùng	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	3.66	0.5		4.16	25%	676,000	8,112,000	
263	Đặng Hải	Phường	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
264	Nguyễn Thị Kim	Tài	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
265	Nguyễn Thị Mộng	Trình	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
266	Phạm Thị	Yến	Khoa Lâm nghiệp	Kỹ sư	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
267	Hoàng Thị Thanh	Hương	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	5.08	0.5		5.58	25%	906,750	10,881,000	Phó trưởng khoa
268	Phạm Ngọc	Nam	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	4.40			4.40	25%	715,000	8,580,000	
269	Hoàng Văn	Hòa	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	3.66	0.5		4.16	25%	676,000	8,112,000	Giám đốc Trung tâm
270	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	4.40			4.40	25%	715,000	8,580,000	
271	Phạm Thị Kim	Hoa	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
272	Đặng Đình	Bôi	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên chính	6.78			6.78	25%	1,101,750	13,221,000	
273	Lê Ánh	Tuyết	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
274	Nguyễn Thị Tường	Vy	Khoa Lâm nghiệp	Kỹ sư	4.32			4.32	25%	702,000	8,424,000	
275	Hoàng Xuân	Niên	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	4.98			4.98	25%	809,250	9,711,000	
276	Phan Trung	Diễn	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	4.98	0.4	0.19	5.57	25%	904,621	10,855,455	
277	Đặng Thị Thanh	Nhàn	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
278	Lê Tiểu Anh	Thư	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
279	Trần Thị	Hiền	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
280	Lê Thanh	Thùy	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
281	Nguyễn Duy	Linh	Khoa Lâm nghiệp	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
282	Hồ Thị Thùy	Dung	Khoa Lâm nghiệp	Kỹ sư	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
283	Phạm Trung	Kiên	Khoa MT&TN	Giảng viên	3.33	0.4		3.73	25%	606,125	7,273,500	Trưởng bộ môn
284	Huỳnh Ngọc Anh	Tuân	Khoa MT&TN	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
285	Lê Tấn Thanh	Lâm	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
286	Vũ Văn	Quang	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
287	Ngô Vy	Thảo	Khoa MT&TN	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
288	Nguyễn Văn	Huy	Khoa MT&TN	Kỹ thuật viên	2.06			2.06	25%	334,750	4,017,000	

289	Bùi Xuân	An	Khoa MT&TN	Giảng viên chính	6.78	0.4		7.18	25%	1,166,750	14,001,000	Trưởng bộ môn
290	Hoàng Thị	Thủy	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
291	Nguyễn Thiên	Di	Khoa MT&TN	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
292	Lê Thị Lan	Thảo	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
293	Nguyễn Anh	Tuấn	Khoa MT&TN	Giảng viên chính	5.42			5.42	25%	880,750	10,569,000	
294	Lê Quốc	Tuấn	Khoa MT&TN	Giảng viên	3.00	0.4		3.40	25%	552,500	6,630,000	
295	Vũ Minh	Tuấn	Khoa MT&TN	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
296	Nguyễn Thị	Huyền	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
297	Phạm Thị	Hoa	Khoa MT&TN	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
298	Lê Thị	Oanh	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
299	Vũ Thị Hồng	Thủy	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67	0.4		3.07	25%	498,875	5,986,500	Trưởng bộ môn
300	Nguyễn Vinh	Quy	Khoa MT&TN	Giảng viên chính	5.08	0.5		5.58	25%	906,750	10,881,000	Phó trưởng khoa
301	Trần Thị Yến	Phường	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
302	Hoàng Thị Mỹ	Hương	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	CT. Công Đoàn B.phận
303	Nguyễn Trần Liên	Hương	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
304	Nguyễn Huy	Vũ	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
305	Bùi Thị Cẩm	Nhi	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
306	Đình Quang	Diệp	Khoa MT&TN	Giảng viên chính	6.44	0.5		6.94	25%	1,127,750	13,533,000	Trưởng bộ môn
307	Ngô	An	Khoa MT&TN	Nghiên cứu viên	4.98		0.45	5.43	25%	882,083	10,584,990	
308	Phạm Minh	Thịnh	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
309	Tôn Nữ Gia	Ái	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
310	Trương Thị Cẩm	Nhung	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
311	Nguyễn Văn	Long	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
312	Võ Văn	Đông	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
313	Vương Thị	Thủy	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
314	Cao Thị Ngọc	Cương	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
315	Nguyễn Văn	Đậm	Khoa MT&TN	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
316	Lê Thị Nguyệt	Thu	Khoa MT&TN	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
317	Nguyễn Kim	Lợi	Khoa MT&TN	Giảng viên	3.00	0.5		3.50	25%	568,750	6,825,000	Trưởng bộ môn
318	Trần Thống	Nhất	Khoa MT&TN	Nghiên cứu viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
319	Đặng	Xá	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	4.98	0.4		5.38	25%	874,250	10,491,000	Trưởng bộ môn
320	Huỳnh Bảo	Phường	Khoa Ngoại ngữ	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
321	Nguyễn Viết	Lâm	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
322	Nguyễn Thị Kim	An	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
323	Bùi Quốc	Chính	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
324	Nguyễn Liên	Hương	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
325	Phùng Thị Quỳnh	Chi	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
326	Lê Minh	Hà	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.67	0.4		3.07	25%	498,875	5,986,500	Trưởng bộ môn
327	Phạm Thị Minh	Châu	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
328	Đào Như	Nguyện	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
329	Phan Thị Lan	Anh	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
330	Ngô Phan Lan	Dung	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.67	0.4		3.07	25%	498,875	5,986,500	Trưởng bộ môn
331	Đào Đức	Tuyên	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	3.00	0.5		3.50	25%	568,750	6,825,000	Phó trưởng khoa
332	Lê Nguyễn Hồng	Vân	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.67	0.4		3.07	25%	498,875	5,986,500	Trưởng bộ môn

333	Hoàng Nhị	Hà	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
334	Hồ Ngọc	Trâm	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
335	Đoàn Thị Huệ	Dung	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên chính	5.08	0.6		5.68	25%	923,000	11,076,000	Trưởng khoa
336	Lê Thị Ngân	Vang	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.67	0.4		3.07	25%	498,875	5,986,500	Trưởng bộ môn
337	Huỳnh Thị Cẩm	Loan	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
338	Huỳnh Trung	Chánh	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
339	Lê Thị Tiểu	Phượng	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
340	Nguyễn Thị Thu	Hương	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên chính	4.40	0.5		4.90	25%	796,250	9,555,000	Phó trưởng khoa
341	Huỳnh Thanh	Nhà	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên chính	4.74			4.74	25%	770,250	9,243,000	
342	Nguyễn Thị Anh	Thư	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
343	Tạ Mỹ	Nga	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	4.65	0.4		5.05	25%	820,625	9,847,500	Trưởng bộ môn
344	Vũ Thành	Ngân	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
345	Nguyễn Đặng Thị Cúc	Huyền	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
346	Dương Mỹ	Thắm	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
347	Trần Tấn	Việt	Khoa Nông học	Giảng viên	4.65	0.6		5.25	25%	853,125	10,237,500	Trưởng Khoa
348	Hoàng	Kim	Khoa Nông học	Nghiên cứu viên chính	5.76			5.76	25%	936,000	11,232,000	
349	Trần Thị Dạ	Thảo	Khoa Nông học	Giảng viên chính	4.40			4.40	25%	715,000	8,580,000	
350	Phạm Hữu	Nguyên	Khoa Nông học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
351	Thái Nguyễn Diễm	Hương	Khoa Nông học	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
352	Phạm Thị Minh	Tâm	Khoa Nông học	Giảng viên	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
353	Nguyễn Ngọc	Trì	Khoa Nông học	Giảng viên	3.66	0.4		4.06	25%	659,750	7,917,000	Trưởng bộ môn
354	Nguyễn Ngọc	Châu	Khoa Nông học	Giảng viên	4.98		0.40	5.38	25%	873,990	10,487,880	
355	Phạm Thị	Ngọc	Khoa Nông học	Giảng viên	4.65			4.65	25%	755,625	9,067,500	
356	Phan Thanh	Kiểm	Khoa Nông học	Giảng viên chính	6.44	0.4		6.84	25%	1,111,500	13,338,000	Trưởng bộ môn
357	Nguyễn Châu	Niên	Khoa Nông học	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
358	Hồ Tấn	Quốc	Khoa Nông học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
359	Lê Quang	Hưng	Khoa Nông học	Giảng viên chính	5.76	0.4		6.16	25%	1,001,000	12,012,000	Trưởng bộ môn
360	Phan Gia	Tân	Khoa Nông học	Giảng viên chính	6.44			6.44	25%	1,046,500	12,558,000	
361	Võ Thái	Dân	Khoa Nông học	Giảng viên chính	4.40	0.5		4.90	25%	796,250	9,555,000	Phó trưởng khoa
362	Nguyễn Đức Xuân	Chương	Khoa Nông học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
363	Nguyễn Thị Thúy	Liều	Khoa Nông học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
364	Trần Văn	Lợi	Khoa Nông học	Giảng viên chính	4.40			4.40	25%	715,000	8,580,000	
365	Từ Thị Mỹ	Thuận	Khoa Nông học	Giảng viên chính	5.08	0.5		5.58	25%	906,750	10,881,000	Phó trưởng khoa
366	Trần Thị Thiên	An	Khoa Nông học	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
367	Võ Thị Thu	Oanh	Khoa Nông học	Giảng viên chính	4.40			4.40	25%	715,000	8,580,000	
368	Nguyễn Hữu	Trúc	Khoa Nông học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
369	Lê Cao	Lượng	Khoa Nông học	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
370	Lê Văn	Dũ	Khoa Nông học	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
371	Nguyễn Thị Thanh	Hương	Khoa Nông học	Kỹ sư	3.99			3.99	25%	648,375	7,780,500	
372	Lê Trọng	Hiếu	Khoa Nông học	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
373	Nguyễn Thanh	Bình	Khoa Nông học	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
374	Trần Văn	Mỹ	Khoa Nông học	Giảng viên	4.98	0.4	0.35	5.73	25%	930,898	11,170,770	Trưởng bộ môn
375	Ngô Đăng	Phong	Khoa Nông học	Giảng viên chính	4.74			4.74	25%	770,250	9,243,000	
376	Nguyễn Đình	Phú	Khoa Nông học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	

377	Nguyễn Lê Đức	Trọng	Khoa Nông học	Nghiên cứu viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
378	Phan Văn	Tự	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	4.65	0.5		5.15	25%	836,875	10,042,500	Giám đốc trung tâm
379	Bùi Văn	Hải	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	3.00	0.4		3.40	25%	552,500	6,630,000	Phó trưởng khoa
380	Nguyễn	Du	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
381	Trần Duy	Hùng	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
382	Nguyễn Trung	Quyết	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	Giáo vụ khoa
383	Trần Văn	Trọng	Khoa QLDD&BDS	Kỹ sư	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
384	Huỳnh Thanh	Hiên	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
385	Nguyễn Văn	Tân	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên chính	5.42	0.5		5.92	25%	962,000	11,544,000	Trưởng khoa
386	Đặng Quang	Thịnh	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	4.65	0.4		5.05	25%	820,625	9,847,500	Trưởng bộ môn
387	Lê Ngọc	Lâm	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
388	Nguyễn Ngọc	Thy	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
389	Võ Thành	Hưng	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
390	Phạm Hồng	Sơn	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
391	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
392	Thái Văn	Hòa	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
393	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
394	Dương Thị Tuyết	Hà	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
395	Lê Mộng	Triết	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	3.33	0.4		3.73	25%	606,125	7,273,500	Trưởng bộ môn
396	Trần Thanh	Hùng	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	3.00	0.4		3.40	25%	552,500	6,630,000	Phó trưởng khoa
397	Trần Thị Việt	Hòa	Khoa QLDD&BDS	Giảng viên	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
398	Lê Thanh	Hùng	Khoa Thủy sản	Giảng viên chính	6.44	0.6		7.04	25%	1,144,000	13,728,000	Trưởng khoa
399	Nguyễn Văn	Tư	Khoa Thủy sản	Giảng viên chính	5.42	0.5		5.92	25%	962,000	11,544,000	Phó trưởng khoa
400	Đặng Thị Thanh	Hòa	Khoa Thủy sản	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
401	Trần Hồng	Thủy	Khoa Thủy sản	Kỹ sư	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
402	Nguyễn Thị Bạch	Mai	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
403	Nguyễn Phúc	Thường	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
404	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	Khoa Thủy sản	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
405	Ngô Văn	Ngọc	Khoa Thủy sản	Giảng viên chính	4.74			4.74	25%	770,250	9,243,000	
406	Phạm Văn	Nhỏ	Khoa Thủy sản	Giảng viên chính	4.74			4.74	25%	770,250	9,243,000	
407	Đình Thế	Nhân	Khoa Thủy sản	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
408	Nguyễn Thanh	Tâm	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
409	Nguyễn Như	Trí	Khoa Thủy sản	Giảng viên chính	4.40			4.40	25%	715,000	8,580,000	
410	Ong Mộc	Quý	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
411	Văn Hữu	Nhật	Khoa Thủy sản	Kỹ sư	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
412	Võ Thanh	Liêm	Khoa Thủy sản	Kỹ sư	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
413	Trần Văn	Minh	Khoa Thủy sản	Kỹ sư	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
414	Huỳnh Phạm Việt	Huy	Khoa Thủy sản	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
415	Trần Văn	Phát	Khoa Thủy sản	Giảng viên chính	6.44	0.4		6.84	25%	1,111,500	13,338,000	Trưởng bộ môn
416	Trương Quang	Bình	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
417	Nguyễn Thùy	Linh	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
418	Phạm Thị Lan	Phường	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
419	Lê Thị Ngọc	Hân	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
420	Võ Thị Thanh	Bình	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	

421	Nguyễn Hữu	Thịnh	Khoa Thủy sản	Giảng viên chính	4.74	0.4		5.14	25%	835,250	10,023,000	Trưởng bộ môn
422	Phạm Duy	Tân	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
423	Võ Văn	Tuấn	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
424	Trần Hữu	Lộc	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
425	Hồ Thị Trường	Thy	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
426	Trần Ngọc Thiên	Kim	Khoa Thủy sản	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
427	Nguyễn Minh	Đức	Khoa Thủy sản	Giảng viên	3.33			3.33	25%	541,125	6,493,500	
428	Vũ Cẩm	Lương	Khoa Thủy sản	Giảng viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
429	Nguyễn Văn	Trai	Khoa Thủy sản	Giảng viên	3.66			3.66	25%	594,750	7,137,000	
430	Võ Văn	Thư	Kỹ túc xá	Giảng viên chính	5.08	0.5		5.58	25%	906,750	10,881,000	Giám đốc + Bí thư
431	Đặng Kiên	Cường	Phòng CTSV	Giảng viên	3.00	0.4		3.40	25%	552,500	6,630,000	Phó phòng
432	Trần Đình	Lý	Phòng CTSV	Giảng viên chính	4.74	0.5		5.24	25%	851,500	10,218,000	
433	Trần Thanh	Phong	Phòng Đào tạo	Giảng viên chính	6.44	0.50		6.94	25%	1,127,750	13,533,000	Trưởng phòng
434	Võ Văn	Việt	Phòng Đào tạo	Giảng viên	3.00	0.40		3.40	25%	552,500	6,630,000	Phó phòng
435	Lê Hữu	Trung	Phòng Hành chính	Giảng viên chính	6.44	0.5		6.94	25%	1,127,750	13,533,000	Trưởng phòng
436	Nguyễn Phú	Hòa	Phòng HTQT	Giảng viên chính	4.40	0.4		4.80	25%	780,000	9,360,000	Phó phòng
437	Nguyễn Đức	Thành	Phòng HTQT	Chuyên Viên	3.00			3.00	25%	487,500	5,850,000	
438	Sin Trung	Dương	Phòng HTQT	Chuyên Viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
439	Nguyễn Văn	Công	Phòng HTQT	Giảng viên	4.98		0.65	5.63	25%	914,453	10,973,430	
440	Bùi Văn	Miễn	Phòng QLNCCKH	Giảng viên chính	6.44	0.5		6.94	25%	1,127,750	13,533,000	Trưởng Phòng
441	Nguyễn Tiến	Thành	Phòng QLNCCKH	Giảng viên	3.00	0.4		3.40	25%	552,500	6,630,000	Phó trưởng phòng
442	Ngô Minh	Thụy	Phòng QTVT	Giảng viên	2.67	0.5		3.17	25%	515,125	6,181,500	Trưởng phòng
443	Nguyễn Văn Công	Chính	Phòng QTVT	Giảng viên	3.00	0.4		3.40	25%	552,500	6,630,000	Phó phòng
444	Phạm Trí	Thông	Phòng QTVT	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
445	Nguyễn Ngọc	Chinh	Phòng QTVT	Nghiên cứu viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
446	Nguyễn Ngọc	Tuân	Phòng Sau Đại học	Giảng viên chính	6.44	0.50		6.94	25%	1,127,750	13,533,000	Trưởng phòng
447	Phạm Văn	Hiền	Phòng Sau Đại học	Giảng viên chính	5.08	0.40		5.48	25%	890,500	10,686,000	Phó phòng
448	Đinh Trung	Chánh	Phòng TCCB	Chuyên viên chính	6.78	0.50	0.54	7.82	25%	1,271,140	15,253,680	Trưởng phòng
449	Nguyễn Văn	Năm	Phòng TCCB	Giảng viên chính	4.74	0.40		5.14	25%	835,250	10,023,000	Phó trưởng phòng
450	Lê Thị	Bình	Phòng TTGD	Giảng viên chính	4.74	0.5		5.24	25%	851,500	10,218,000	Trưởng Phòng
451	Nguyễn Văn	Xuân	Trung tâm NL&MNN	Giảng viên chính	5.08	0.50		5.58	25%	906,750	10,881,000	Giám đốc
452	Trần Văn	Khanh	Trung tâm NL&MNN	Giảng viên chính	5.08			5.08	25%	825,500	9,906,000	
453	Trần Văn	Tuấn	Trung tâm NL&MNN	Nghiên cứu viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
454	Trần Thị Thanh	Thùy	Trung tâm NL&MNN	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
455	Phạm Duy	Lam	Trung tâm NL&MNN	Nghiên cứu viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
456	Nguyễn Đức	Cảnh	Trung tâm NL&MNN	Nghiên cứu viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
457	Nguyễn Cửu	Tuệ	TT CN&QLMT&TN	Giảng viên	3.00	0.5		3.50	25%	568,750	6,825,000	Giám đốc
458	Bùi Quang Mạnh	Anh	TT CN&QLMT&TN	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
459	Huỳnh Minh	Tuấn	TT CN&QLMT&TN	Kỹ thuật viên	2.06			2.06	25%	334,750	4,017,000	
460	Tăng Thị Ánh	Thơ	TT CN&QLMT&TN	Nghiên cứu viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
461	Lê Anh	Đức	TT CN&TBNL	Giảng viên	3.33	0.4		3.73	25%	606,125	7,273,500	Phó giám đốc
462	Nguyễn Đức	Lương	TT CN&TBNL	Kỹ thuật viên	1.86			1.86	25%	302,250	3,627,000	

463	Cao Xuân	Tài	TT NC&CGKHCN	Giảng viên chính	5.76	0.5		6.26	25%	1,017,250	12,207,000	Giám đốc
464	Trần Văn	Dư	TT NC&CGKHCN	Kỹ sư	4.98			4.98	25%	809,250	9,711,000	
465	Lâm Thanh	Hiên	TT NCBQ&CBRQ	Giảng viên chính	5.08	0.5		5.58	25%	906,750	10,881,000	Giám đốc
466	Huỳnh Hoa Anh	Đào	TT NCBQ&CBRQ	Giảng viên	1.99			1.99	25%	323,375	3,880,500	Tập sự (2,34*85%)
467	Lê Thị	Thanh	TT NCBQ&CBRQ	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
468	Lê Hoàng	Thiên	TT NCBQ&CBRQ	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
469	Nguyễn Hoàng	Liêm	TT Tin học	Kỹ sư	3.00	0.5		3.50	25%	568,750	6,825,000	Giám đốc
470	Nguyễn Văn	Kính	TT Tin học	Kỹ sư	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
471	Lê Văn	Phận	TT Tin học	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
472	Lê Đình	Đôn	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	3.99	0.6		4.59	25%	745,875	8,950,500	Viện trưởng
473	Bùi Minh	Trí	Viện NCCNSH&MT	Nghiên cứu viên	3.99	0.4		4.39	25%	713,375	8,560,500	TrP.NCCNSHTV
474	Phan Phước	Hiên	Viện NCCNSH&MT	Nghiên cứu viên chính	6.78	0.4		7.18	25%	1,166,750	14,001,000	TrP.NCCNSH
475	Lê Minh	Hoàng	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	4.65	0.4		5.05	25%	820,625	9,847,500	TrP.NCCNSHĐV
476	Lê Thị Diệu	Trang	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	4.32			4.32	25%	702,000	8,424,000	
477	Phùng Võ Cẩm	Hồng	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	3.00	0.5		3.50	25%	568,750	6,825,000	Phó Viện trưởng
478	Chu Thị Kiều	Oanh	Viện NCCNSH&MT	Nghiên cứu viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
479	Trương Phước Thiên	Hoàng	Viện NCCNSH&MT	Chuyên Viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
480	Huỳnh Kim	Hưng	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
481	Nguyễn Minh	Quang	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
482	Võ Thị Thúy	Huệ	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
483	Vương Hồ	Vũ	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
484	Trịnh Thị Phi	Ly	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
485	Lương Quý	Phường	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
486	Văn Ngọc	Dung	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
487	Trần Thị Thu	Hà	Viện NCCNSH&MT	Nghiên cứu viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
488	Nguyễn Thị Vân	Khanh	Viện NCCNSH&MT	Kỹ sư	2.67			2.67	25%	433,875	5,206,500	
489	Lê Văn	Huy	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
490	Nguyễn Minh	Nam	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
491	Cao Thị Thanh	Loan	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
492	Nguyễn Thanh	Điện	Viện NCCNSH&MT	Giảng viên	2.34			2.34	25%	380,250	4,563,000	
Tổng số tiền										297,238,386	3,566,860,635	

PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ